

Phục lục I
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliêya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Púk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		61.461,95	2.480,05	8.625,38	3.938,82	8.425,31	3.317,28	3.415,26	4.365,31	5.196,89	4.037,08	4.511,63	7.740,05	5.408,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.231,52	1.995,38	7.759,27	3.491,10	7.899,51	2.782,06	2.875,84	4.044,36	4.734,33	3.504,81	3.109,78	7.300,29	4.734,79
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.694,01	121,44	191,83	19,40	353,18	90,00	89,44	95,52	109,84	355,59	147,15	102,79	17,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.616,33	115,80	191,83	19,40	353,18	80,47	89,44	92,50	94,33	348,22	147,04	79,68	4,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,26	27,47	18,37	4,47	54,82	12,82	42,43	219,07	229,48	50,05	56,49	127,16	38,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39.764,24	1.831,60	6.735,67	3.427,61	3.416,71	2.514,55	2.708,51	1.879,94	3.378,18	2.944,88	2.744,95	3.523,47	4.658,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.650,04				2.146,26			247,81				255,97	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.272,40				20,00			1.341,35	830,96	80,09			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.065,38		702,12		1.881,48			223,00	40,97			3.217,81	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.452,58		84,20		378,86			153,68	40,89			794,95	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	401,95	14,87	19,69	37,50	27,06	42,97	35,46	37,67	39,77	30,32	75,90	22,30	18,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	502,24		91,59	2,12		121,72			105,13	43,88	85,29	50,79	1,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.214,40	476,47	865,70	447,72	524,96	535,22	539,42	317,75	462,40	532,27	1.401,19	437,20	674,10
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,36	8,59						25,00		3,00		0,54	1,23
2.2	Đất an ninh	CAN	8,58	1,26	0,12	0,11	0,14	0,20	0,18	0,17	0,14	5,42	0,20	0,25	0,39
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,46										61,46		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,07	4,84	1,13	0,32	0,09	1,08	0,51	0,74	0,07	5,36	66,12	1,21	0,60
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,91	6,99	15,85	2,71	0,63	6,06	4,97	2,20	13,93	19,25	18,77	3,45	2,10
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	53,80	25,84	13,11		3,67			1,42	4,75	5,01			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.982,41	265,22	473,28	216,64	332,53	326,74	397,27	179,47	195,94	338,52	558,57	292,94	405,29
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	2.214,21	192,72	285,85	169,84	159,29	187,34	173,28	100,70	141,21	181,25	295,15	159,87	167,71
-	Đất thủy lợi	DTL	1.017,75	29,63	108,40	12,61	62,22	106,27	150,42	18,00	23,76	75,24	186,58	61,71	182,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,97	1,78	2,21		0,63	0,16	3,02	0,57	0,45	0,15			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,66	1,71	0,79	0,91	0,50	0,50	0,14	0,18	0,29	0,18	5,91	0,15	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,77	9,11	8,89	8,27	5,31	4,83	8,56	3,74	5,80	2,85	14,20	2,72	7,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,61	4,37	3,81	2,64	3,52	3,76	4,77	3,61	3,05	4,08	9,07	1,98	2,95
-	Đất công trình năng lượng	DNL	265,21		31,06	0,10	50,50	1,00	0,01	20,20	0,08	64,42	21,12	51,10	25,62

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliêya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Púk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,85	0,23	0,04	0,11	0,02	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,30	0,02	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	28,33				28,33								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,26	9,91	0,50	2,30	2,97	3,16	0,60	1,00		1,06	2,10	0,30	2,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,57	0,53	0,12	0,43		1,53	0,10	0,40		0,39	1,45	0,47	1,15
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	259,81	13,84	31,01	18,24	18,65	17,79	54,82	29,00	20,56	8,12	19,99	13,98	13,81
-	Đất chợ	DCH	13,41	1,39	0,60	1,19	0,59	0,38	1,53	2,04	0,72	0,76	2,70	0,64	0,87
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,52	1,32	5,78	2,18	1,81	1,42	10,04	1,57	3,82	1,19	4,55	0,67	4,17
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	68,44	7,29	4,25		1,08	1,31	3,69			0,15	50,02	0,65	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.707,97		161,29	140,34	115,23	126,57	77,39	62,10	137,90	120,17	566,97	63,17	136,84
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	124,48	124,48											
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,48	6,88	1,53	0,34	0,46	37,44	0,72	0,34	0,61	0,36	9,92	0,45	0,43
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,61	0,54							0,07				
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,99	0,04						0,95					
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	856,12	23,18	189,36	85,08	69,32	34,40	44,65	43,79	105,17	1,05	64,61	72,46	123,05
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,20									32,79		1,41	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,03	8,20	0,41		0,84			3,20	0,16		0,66	2,56	
II	Khu chức năng*														
1	Đất đô thị	KDT	2.480	2.480											
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	31.443	1.531	6.386	1.242	2.863	1.478	2.374	1.384	2.511	2.124	2.044	2.867	4.640
3	Khu lâm nghiệp	KLN	10.993		702		4.045			1.821	872	80		3.473	
4	Khu du lịch	KDL	119				20	15		50		10	7	17	
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	2.272				20			1.341	831	80			
6	Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)	KPC	61										61		
7	Khu đô thị	DTC	780	780											
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	112		3	0	0	6	1	1	0	7	92	2	2
9	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	10	10											
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	12.261		1.394	1.993	1.196	1.351	689	603	907	1.188	1.687	594	660
11	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	29					4	4	3	7	8	3		

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên